

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VMT)

CTCP Giao nhận vận tải Miền Trung

Ngày	17,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	34.5%	30.9%	5.8%

DT thuần	2024
41.6	tỷ VNĐ
YoY: ▼17.5 -29.7%	

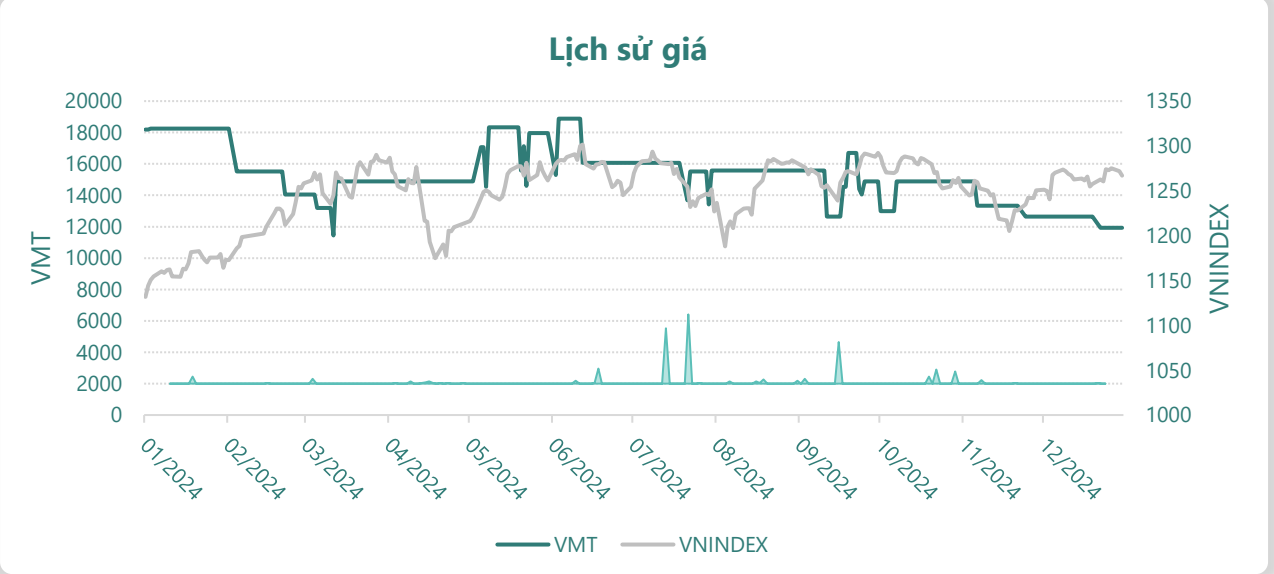
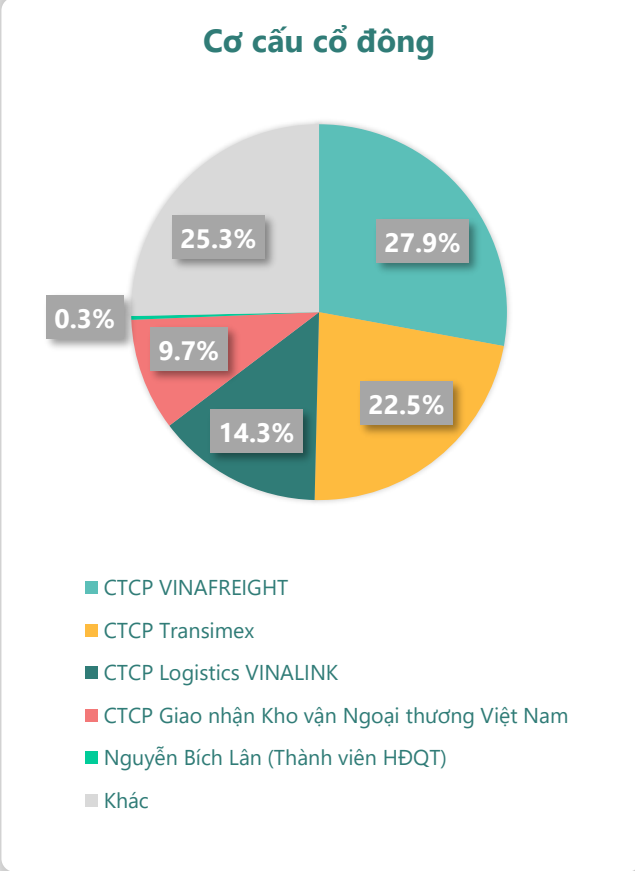
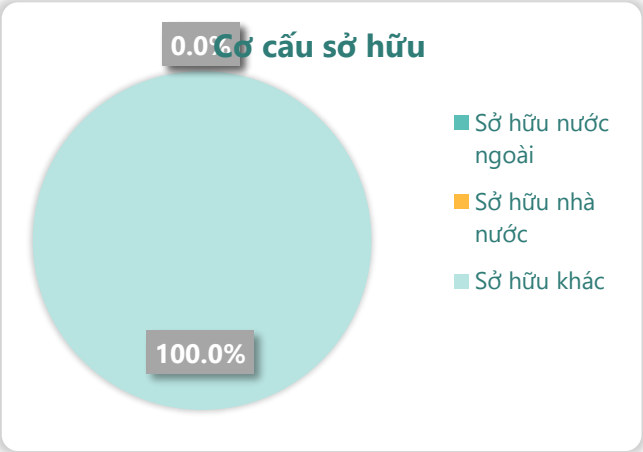
LN thuần	2024
0.84	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.05 5.8%	

LN sau thuế	2024
0.31	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.24 370%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
18.3%	
YoY: +/-▲ 4.2%	

ROE	2024
0.5%	
YoY: +/-▲ 0.4%	

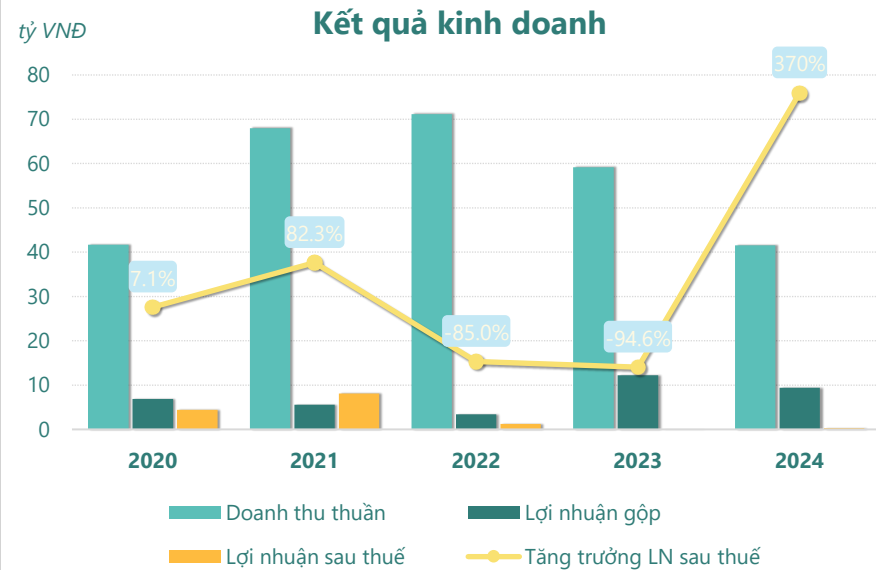
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,442 - 18,883
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	54
Số lượng CPLH (CP)	3,150,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.08)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **VMT** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 29.7%** chỉ còn **41.56** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 370%** đạt **0.31** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

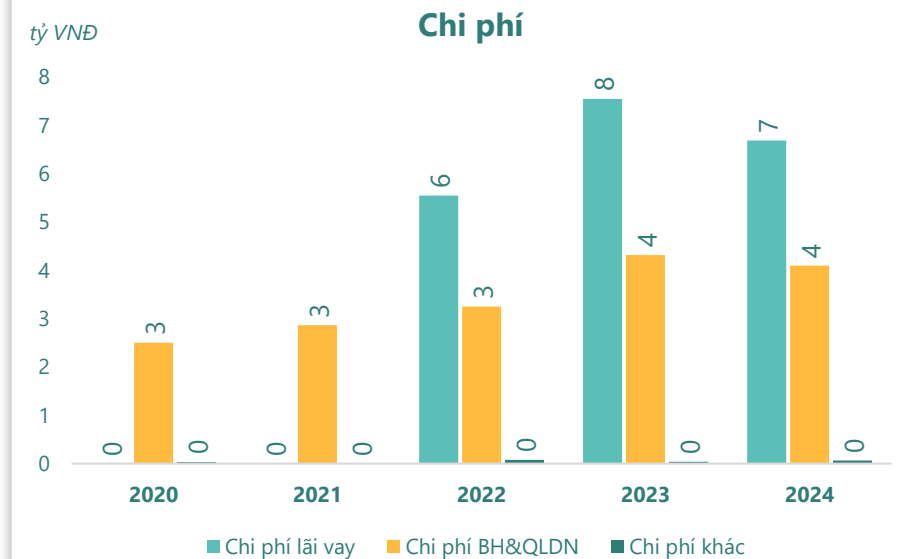
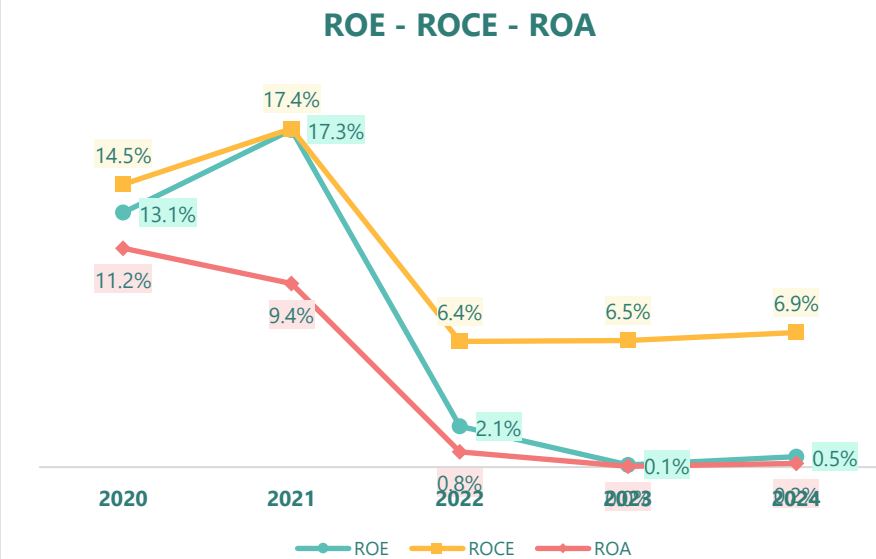
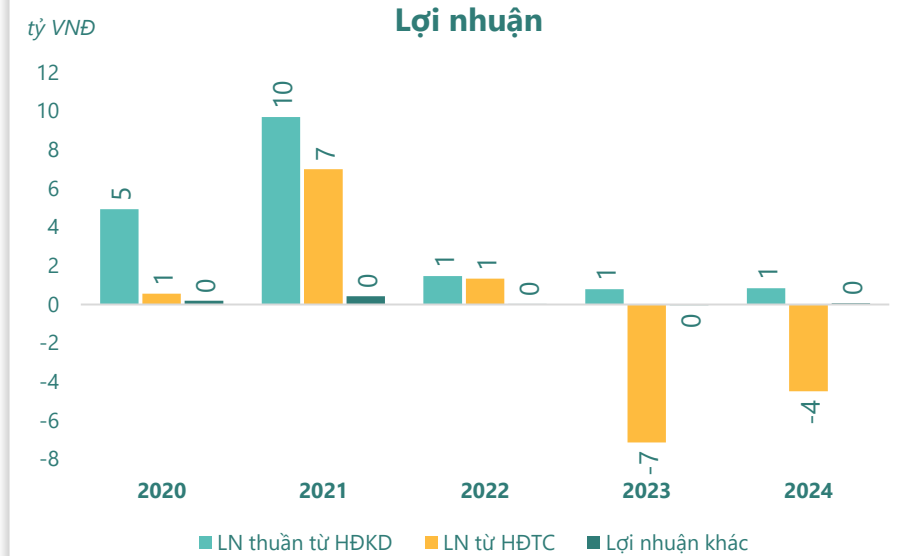
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VMT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.84** tỷ đồng, **tăng lên 0.05** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.54 tỷ đồng) là 2.71 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **6.68** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **4.10** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.07** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

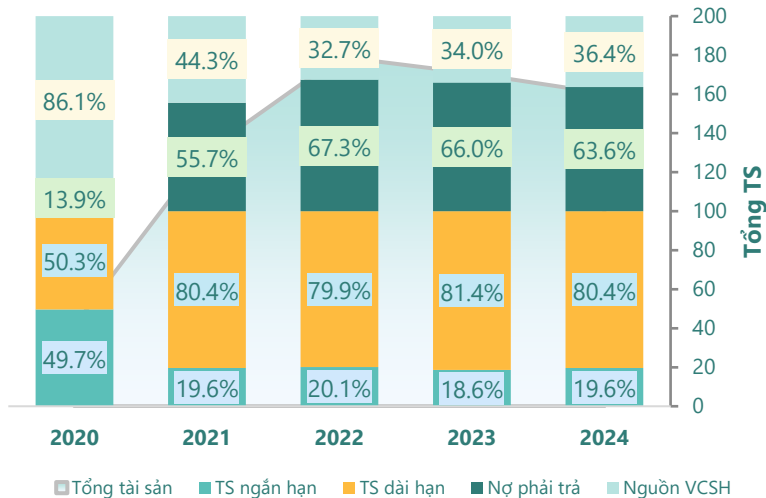
ROE của VMT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.53%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



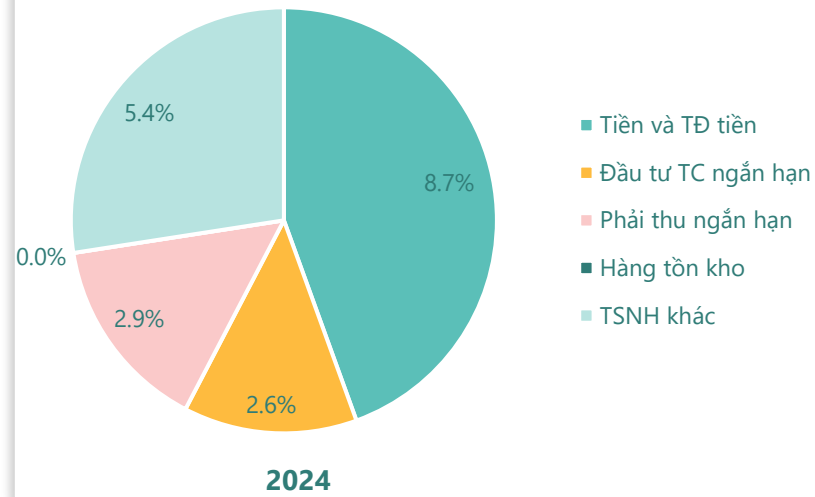
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

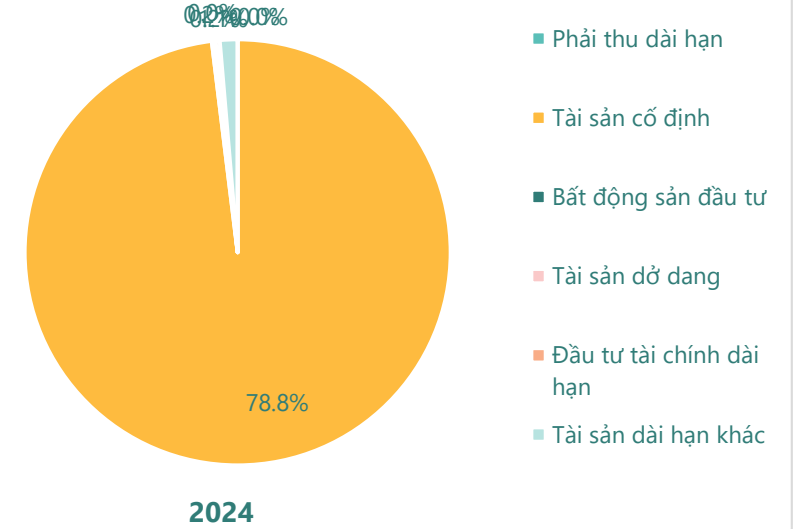
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VMT** năm 2024 đạt **160.4** tỷ đồng, giảm **6.02%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 80.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VMT năm 2024 giảm **0.85%** so với năm trước, đạt **31.45** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **19.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.72%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 5.38% trên tổng tài sản.

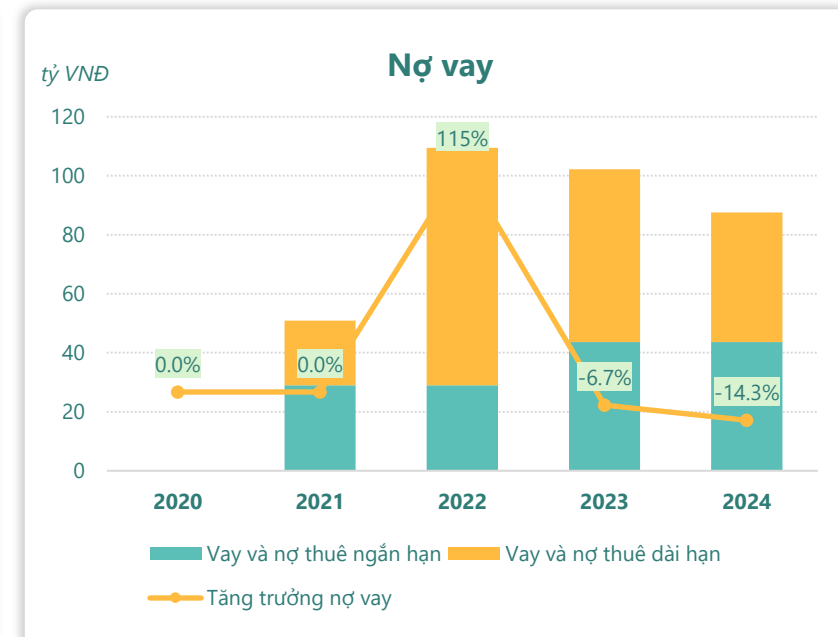
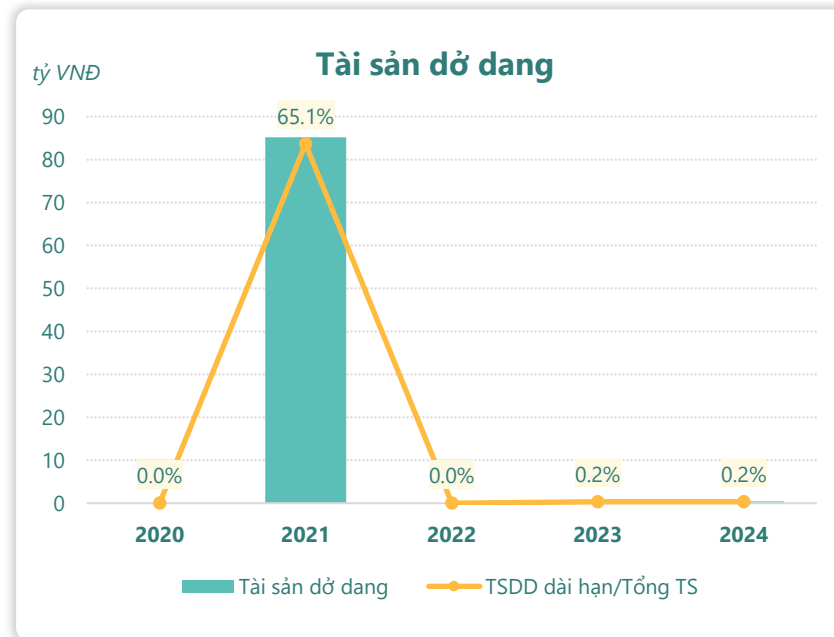
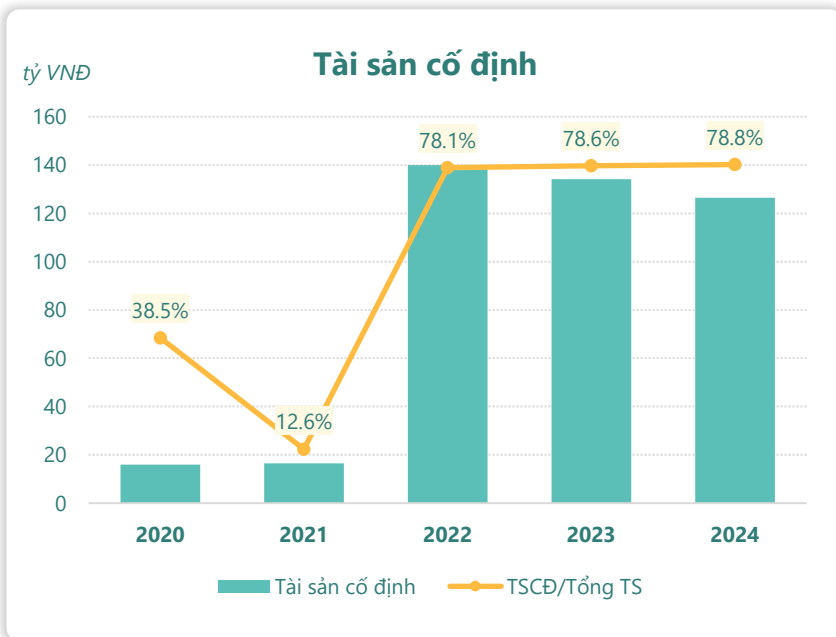
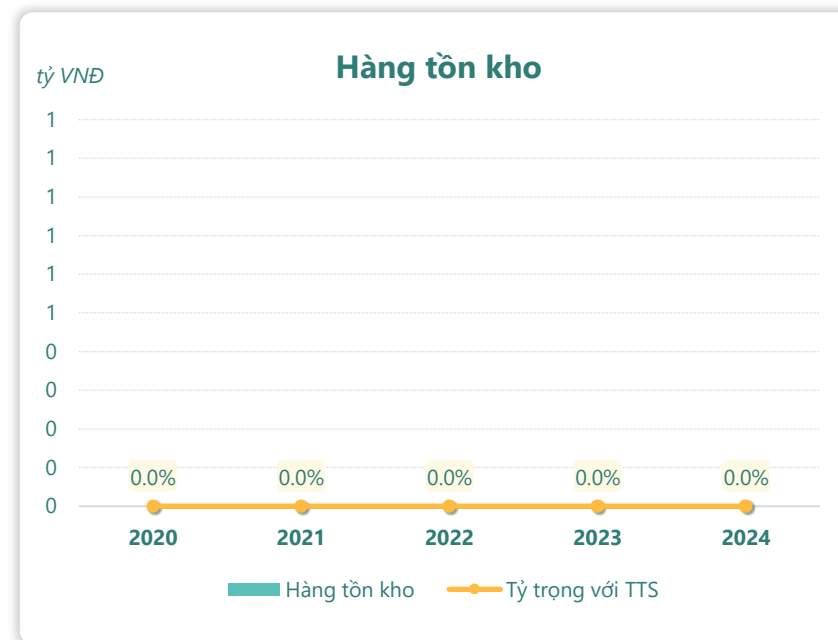
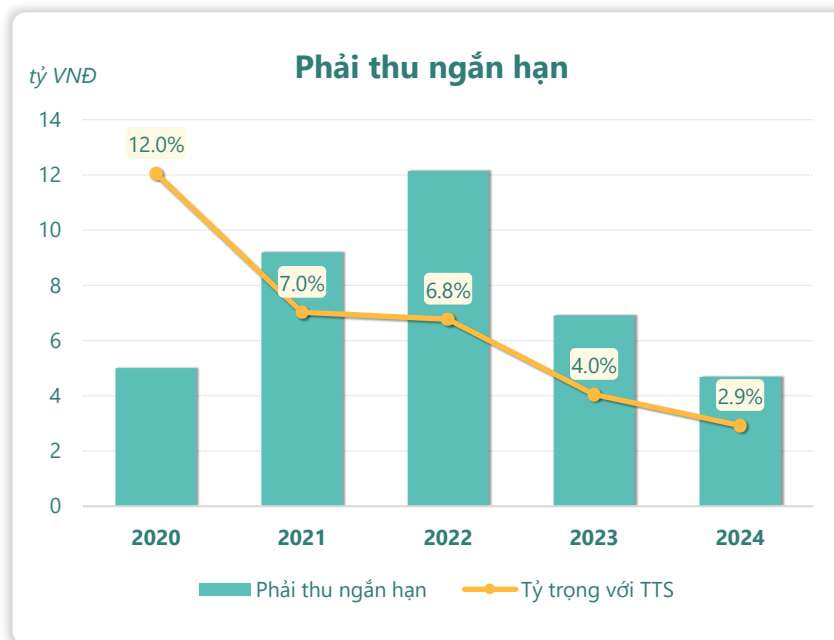
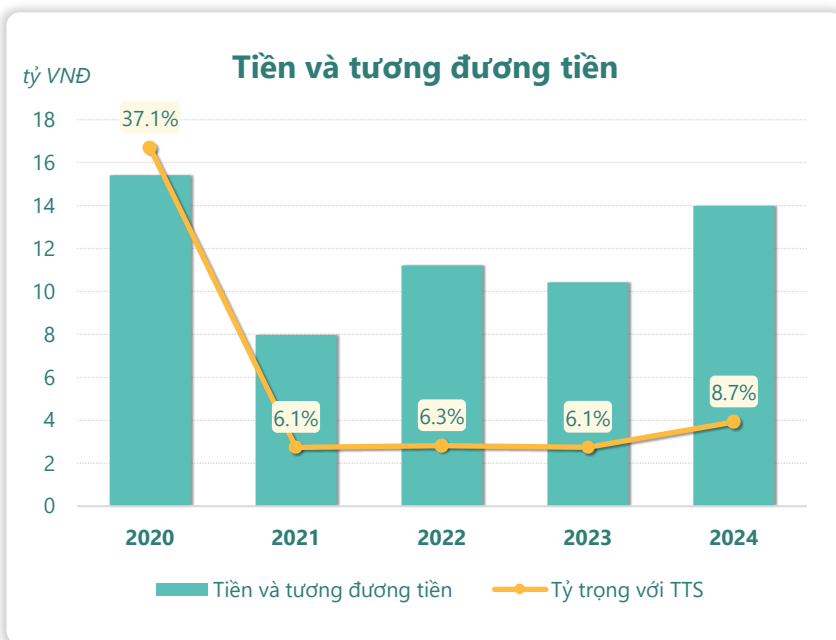
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **129.0** tỷ đồng giảm **7.21%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **80.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **78.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.08%.

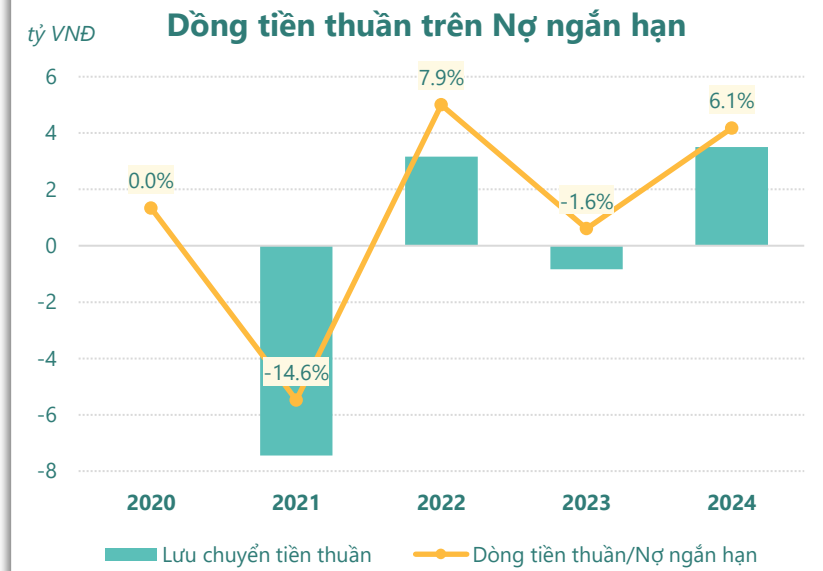
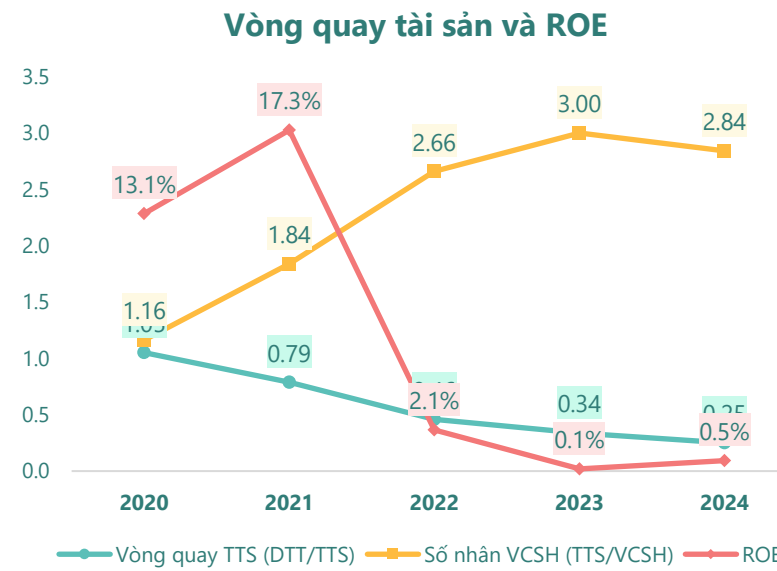
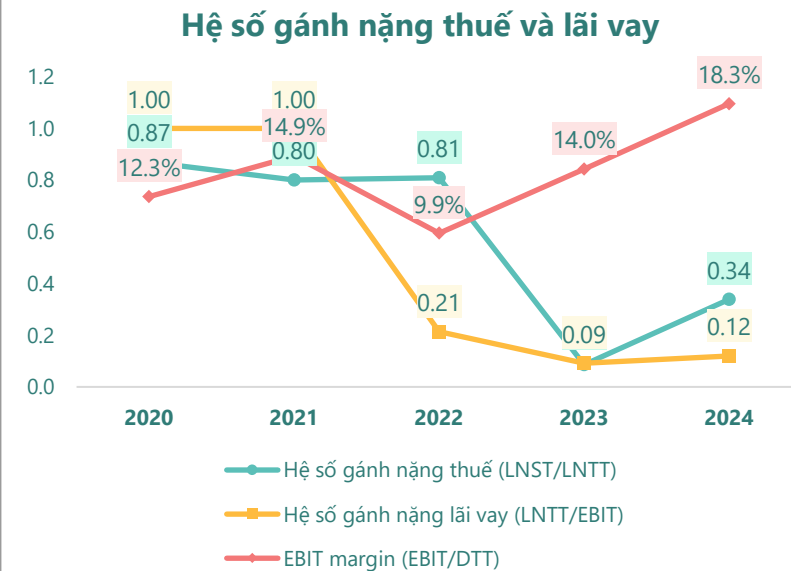
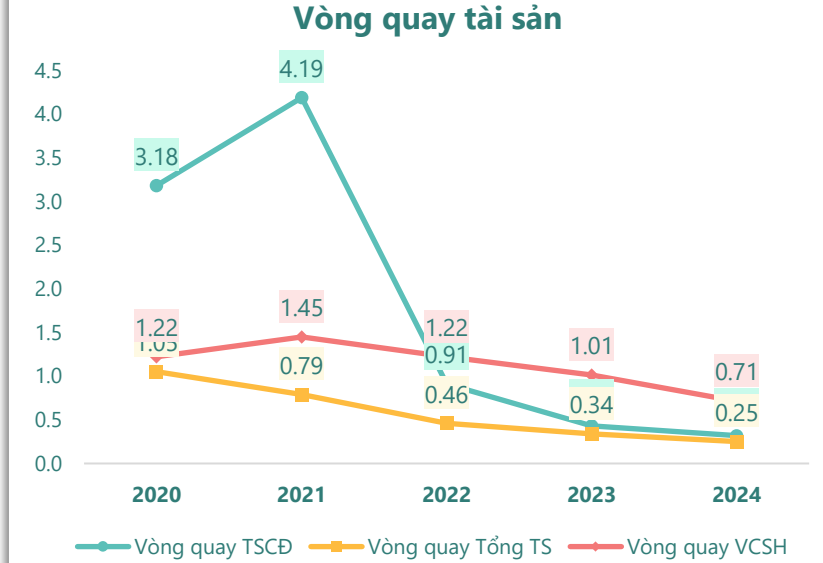
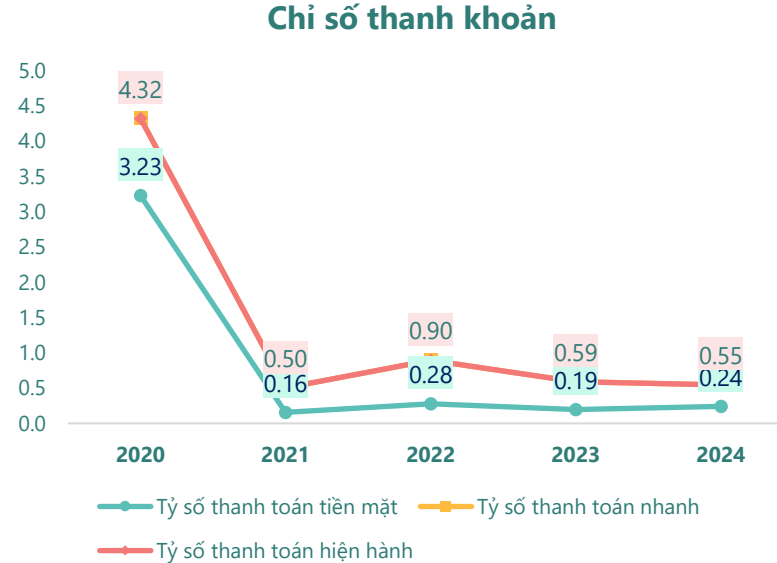
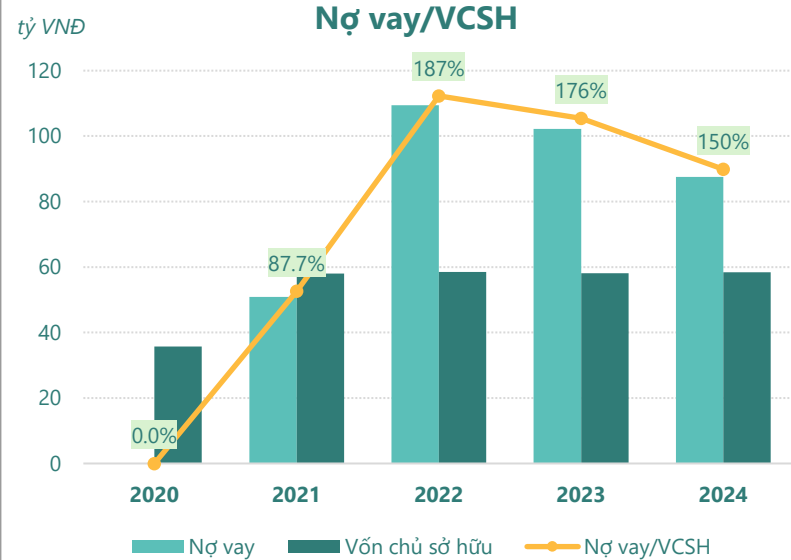
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	68.0	71.2	59.1	41.6
Giá vốn hàng bán	62.4	67.8	46.9	32.1
Lợi nhuận gộp	5.57	3.39	12.2	9.42
Doanh thu HĐTC	7.05	6.91	0.45	2.20
Chi phí TC	0.05	5.58	7.59	6.69
Chi phí lãi vay	0	5.55	7.55	6.68
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.86	3.25	4.32	4.10
LN thuần từ HĐKD	9.70	1.47	0.79	0.84
Lợi nhuận khác	0.43	0.03	-0.03	0.07
LN trước thuế	10.1	1.50	0.76	0.90
Lợi nhuận sau thuế	8.11	1.22	0.07	0.31
LNST của CĐ cty mẹ	8.11	1.22	0.07	0.31

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.4	-24.0	12.5	14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-61.9	-31.4	-6.02	3.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	65.9	58.6	-7.32	-14.6
Tiền đầu kỳ	15.4	7.97	11.2	10.4
Lưu chuyển tiền thuần	-7.45	3.16	-0.84	3.50
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.08	0.04	0.06
Tiền cuối kỳ	7.97	11.2	10.4	14.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	131	179	171	160
Tài sản ngắn hạn	25.7	36.0	31.7	31.4
Tiền và tương đương tiền	7.97	11.2	10.4	14.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.30	1.14	4.11	4.15
Phải thu ngắn hạn	9.19	12.1	6.91	4.69
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	8.24	11.5	10.3	8.63
Tài sản dài hạn	105	143	139	129
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	16.5	140	134	126
Bất động sản đầu tư	0	0	0.23	0.37
Tài sản dở dang	85.2	0	0.40	0.40
Đầu tư tài chính dài hạn	1.78	0	0.99	0
Tài sản dài hạn khác	1.82	3.19	3.20	1.74
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	72.9	121	113	102
Nợ ngắn hạn	51.0	40.2	53.7	57.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.0	29.0	43.6	43.6
Phải trả người bán ngắn hạn	19.5	7.02	4.40	5.59
Nợ dài hạn	21.9	80.5	58.9	44.5
Vay và nợ thuê dài hạn	21.9	80.5	58.5	43.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	58.0	58.5	58.1	58.4
Vốn chủ sở hữu	58.0	58.5	58.1	58.4
Vốn điều lệ	31.5	31.5	31.5	31.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0